Chi tiết mã HS 7005.30.10

Mã HS	7005.30.10
Mô tả hàng hóa	Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác / - Kính có cốt lưới: / - - Hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc (SEN)
Đơn vị	m2/chiếc
Thời điểm tạo	06/11/2026 05:48:33
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/70053010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10478
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10478
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10478
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	21	21%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
ACFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AC!E9956
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9907
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9907
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9907
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9907
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9907
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9907
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	AJ!E9959
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	AJ!F9959
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	AJ!G9959

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	AJ!H9959
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	AJ!I9959
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	AJ!J9959
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	VJ!E9960
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	VJ!F9960
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	VJ!G9960
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	VJ!H9960
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	VJ!I9960
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	VJ!J9960
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F9961
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9913
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F9919
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G9919
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H9919
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I9919
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J9919
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K9919
VKFTA	2022	2022	5	VK!E9944
VKFTA	2023	2023	5	VK!F9944
VKFTA	2024	2024	5	VK!G9944
VKFTA	2025	2025	5	VK!H9944
VKFTA	2026	2026	5	VK!I9944
VKFTA	2027	2027	5	VK!J9944
VCFTA	2022	2022	30	VC!D9991
VCFTA	2023	2023	30	VC!E9991
VCFTA	2024	2024	24	VC!F9991

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	24	VC!G9991
VCFTA	2026	2026	24	VC!H9991
VCFTA	2027	2027	24	VC!I9991
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D9982
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E9982
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F9982
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9982
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9982
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9982
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D9982
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E9982
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F9982
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G9982
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H9982
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I9982
EVFTA	2022	2022	15,6	EV-NK!D9993
EVFTA	2023	2023	12,5	EV-NK!E9993
EVFTA	2024	2024	9,3	EV-NK!F9993
EVFTA	2025	2025	6,2	EV-NK!G9993
EVFTA	2026	2026	3,1	EV-NK!H9993
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9993
UKVFTA	2022	2022	15,6	UKV!D9992
UKVFTA	2023	2023	12,5	UKV!E9992
UKVFTA	2024	2024	9,3	UKV!F9992
UKVFTA	2025	2025	6,2	UKV!G9992
UKVFTA	2026	2026	3,1	UKV!H9992

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9992
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9939
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9939
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9939
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9939
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9939
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9939
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9939
RCEP A	2022	2022	30	RCEPT-A!D9976
RCEP A	2023	2023	30	RCEPT-A!E9976
RCEP A	2024	2024	30	RCEPT-A!F9976
RCEP A	2025	2025	30	RCEPT-A!G9976
RCEP A	2026	2026	30	RCEPT-A!H9976
RCEP A	2027	2027	30	RCEPT-A!I9976
RCEP B	2022	2022	30	B!D9976
RCEP B	2023	2023	30	B!E9976
RCEP B	2024	2024	30	B!F9976
RCEP B	2025	2025	30	B!G9976
RCEP B	2026	2026	30	B!H9976
RCEP B	2027	2027	30	B!I9976
RCEP C	2022	2022	30	C!D9976
RCEP C	2023	2023	30	C!E9976
RCEP C	2024	2024	30	C!F9976
RCEP C	2025	2025	30	C!G9976
RCEP C	2026	2026	30	C!H9976
RCEP C	2027	2027	30	C!I9976

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	30	D!D9975
RCEP D	2023	2023	30	D!E9975
RCEP D	2024	2024	30	D!F9975
RCEP D	2025	2025	30	D!G9975
RCEP D	2026	2026	30	D!H9975
RCEP D	2027	2027	30	D!I9975
RCEP E	2022	2022	30	E!D9979
RCEP E	2023	2023	30	E!E9979
RCEP E	2024	2024	30	E!F9979
RCEP E	2025	2025	30	E!G9979
RCEP E	2026	2026	30	E!H9979
RCEP E	2027	2027	30	E!I9979
RCEP F	2022	2022	30	F!D9976
RCEP F	2023	2023	30	F!E9976
RCEP F	2024	2024	30	F!F9976
RCEP F	2025	2025	30	F!G9976
RCEP F	2026	2026	30	F!H9976
RCEP F	2027	2027	30	F!I9976
VIFTA	2024	2024	27	VI!F9225
VIFTA	2025	2025	24	VI!G9225
VIFTA	2026	2026	21	VI!H9225
VIFTA	2027	2027	18	VI!I9225

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AJCEP 30%, RCEP (Phụ lục A) 30%, RCEP (Phụ lục B) 30%, RCEP (Phụ lục C) 30%, RCEP (Phụ lục D) 30%, RCEP (Phụ lục E) 30%, RCEP (Phụ lục F) 30%, VJEPA 30%, ACFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (30%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 30%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7005.30 có 2 dòng thuế; dòng 7005.30.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc (SEN).	7005.30.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 7005.30.10 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 7005.30.10	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 7005.30.10 có mã Chương 98 tương ứng 9848.00.00 (thuế MFN riêng: 5%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học.	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7005.30.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 7005.30.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10478), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.